

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán**



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of  international. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-25
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khí cụ điện I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khí cụ điện I là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty: Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Đệ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/06/2012
Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/06/2012
Ông Hoàng Anh Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/06/2012
Bà Hạ Thị Dung	Ủy viên	
Ông Hoàng Đình Phẩm	Ủy viên	
Ông Nguyễn Kim Tường	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Đệ	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Xuân Sang	Trưởng ban
Bà Trương Thị Thu Cúc	Thành viên
Ông Khuất Văn Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I

Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phùng Đệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2013



Số: 206 /2013/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Khí cụ điện I

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khí cụ điện I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khí cụ điện I được lập ngày 25 tháng 01 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khí cụ điện I tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D0063/KTV

Dương Quân Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1686/KTV

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		64.593.610.966	61.772.465.905
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.175.309.329	25.044.212.826
111	1. Tiền		4.783.634.123	7.728.453.551
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.391.675.206	17.315.759.275
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.163.562.914	8.678.986.039
131	1. Phải thu của khách hàng		13.998.089.573	8.295.307.592
132	2. Trả trước cho người bán		419.645.000	651.625.000
135	5. Các khoản phải thu khác	4	20.249.262	6.474.368
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(274.420.921)	(274.420.921)
140	IV. Hàng tồn kho	5	33.209.379.565	27.990.508.882
141	1. Hàng tồn kho		33.209.379.565	27.990.508.882
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.359.158	58.758.158
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	5.831.158	5.831.158
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	39.528.000	52.927.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37.325.508.951	44.697.983.937
220	II. Tài sản cố định		35.935.474.206	42.965.191.187
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	31.597.874.206	38.627.591.187
222	- Nguyên giá		70.942.657.990	71.714.242.266
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.344.783.784)	(33.086.651.079)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	4.337.600.000	4.337.600.000
228	- Nguyên giá		4.337.600.000	4.337.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	1.013.526.445	954.269.369
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.013.526.445	954.269.369
260	V. Tài sản dài hạn khác		376.508.300	778.523.381
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	376.508.300	778.523.381
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		101.919.119.917	106.470.449.842



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		30.886.898.094	35.673.218.337
310	I. Nợ ngắn hạn		28.836.898.094	33.008.216.743
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	5.735.350.000	12.185.550.000
312	2. Phải trả người bán		11.816.524.610	12.919.386.229
313	3. Người mua trả tiền trước		5.273.812	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.912.044.277	1.251.736.821
315	5. Phải trả người lao động		6.411.651.800	4.707.437.335
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	948.536.704	864.098.267
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.007.516.891	1.080.008.091
330	II. Nợ dài hạn		2.050.000.000	2.665.001.594
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.050.000.000	2.000.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	665.001.594
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		71.032.221.823	70.797.231.505
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	71.032.221.823	70.797.231.505
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		34.000.000.000	34.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12.700.000.000	12.700.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		12.097.163.867	10.097.163.867
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.647.240.342	1.951.240.342
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.587.817.614	12.048.827.296
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		101.919.119.917	106.470.449.842



(Handwritten signature)

Phùng Đệ
 Tổng Giám đốc

Hạ Thị Dung
 Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	217.416.352.450	221.440.241.951
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		217.416.352.450	221.440.241.951
11	4. Giá vốn hàng bán	18	195.921.035.499	192.918.925.952
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.495.316.951	28.521.315.999
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.998.148.537	2.706.471.206
22	7. Chi phí tài chính	20	1.290.925.234	1.343.452.256
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.290.925.234</i>	<i>1.343.452.256</i>
24	8. Chi phí bán hàng		5.088.909.405	6.420.517.199
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.258.311.373	5.148.897.651
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.855.319.476	18.314.920.099
31	11. Thu nhập khác		499.404.767	490.000.000
32	12. Chi phí khác		47.177.152	459.817.038
40	13. Lợi nhuận khác		452.227.615	30.182.962
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.307.547.091	18.345.103.061
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	3.569.136.773	4.581.775.765
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.738.410.318</u>	<u>13.763.327.296</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	3.158	4.048

1101
 NG
 KHIEU
 1 VU
 CHINH Y
 KIEN
 AN KI



BMS

Phùng Đệ
 Tổng Giám đốc

Hạ Thị Dung
 Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		238.685.082.763	193.794.493.771
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(183.968.897.200)	(129.035.291.455)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(28.161.257.383)	(26.228.883.060)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1.290.925.234)	(1.343.452.256)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.794.093.080)	(3.824.929.616)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.236.630.747	1.369.834.635
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.345.368.753)	(17.094.570.334)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.361.171.860	17.637.201.685
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(394.074.091)	(12.811.480.555)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		90.727.273	490.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(400.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		340.742.924	668.143.250
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.998.148.537	2.606.753.206
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.635.544.643	(9.046.584.099)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.000.000.000	6.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.450.200.000)	(9.473.314.620)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.415.420.000)	(1.714.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.865.620.000)	(5.187.814.620)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.868.903.497)	3.402.802.966
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		25.044.212.826	21.641.409.860
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	17.175.309.329	25.044.212.826



Dung

Phùng Đệ
Tổng Giám đốc

Hạ Thị Dung
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khí cụ điện I là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty: Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 34.000.000.000 đồng; tương đương 3.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0500447942 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp ngày 12 tháng 04 năm 2004, Giấy phép đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 06 năm 2012, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp;
- Lắp đặt các thiết bị đường dây điện đến 35KV;
- Thi công xây lắp cơ sở hạ tầng;
- Xuất nhập khẩu vật liệu điện và thiết bị điện;
- Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu điện và thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn;
- Kinh doanh bất động sản.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

011111
CÔNG
CH NHIỆM
CH VỤ
CHÍNH KẾ
KIỂM
AN KIỂM

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	120.058.553	2.058.735.029
Tiền gửi ngân hàng	4.663.575.570	5.669.718.522
Các khoản tương đương tiền	12.391.675.206	17.315.759.275
	17.175.309.329	25.044.212.826

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền bảo lãnh bảo hành sản phẩm tại Ngân hàng	20.249.262	6.474.368
	20.249.262	6.474.368

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.078.779.058	11.769.518.746
Công cụ, dụng cụ	247.653.672	60.786.825
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.856.290.942	681.480.500
Thành phẩm	19.319.847.232	15.050.932.467
Hàng hoá	1.153.493.400	-
Hàng gửi đi bán	1.553.315.261	427.790.344
	33.209.379.565	27.990.508.882

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	5.831.158	5.831.158
	5.831.158	5.831.158

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	39.528.000	52.927.000
	39.528.000	52.927.000

TÀI CHẾ
 CÔNG TY
 KHÍ CỤ ĐIỆN
 HÀ NỘI
 TỰ VÃI
 KẾ TOÁN V
 TOÁN
 -TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I

Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**8 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	19.982.981.951	45.149.112.007	5.393.555.280	1.188.593.028	-	71.714.242.266
Số tăng trong năm	-	382.265.000	-	11.809.091	-	394.074.091
- Mua sắm mới	-	382.265.000	-	11.809.091	-	394.074.091
Số giảm trong năm	-	(1.165.658.367)	-	-	-	(1.165.658.367)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.165.658.367)	-	-	-	(1.165.658.367)
Số dư cuối năm	19.982.981.951	44.365.718.640	5.393.555.280	1.200.402.119	-	70.942.657.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	10.576.846.824	19.172.257.724	2.420.914.277	916.632.254	-	33.086.651.079
Số tăng trong năm	1.286.370.913	5.284.751.155	672.405.360	133.086.492	-	7.376.613.920
- Trích khấu hao	1.286.370.913	5.284.751.155	672.405.360	133.086.492	-	7.376.613.920
Số giảm trong năm	-	(1.118.481.215)	-	-	-	(1.118.481.215)
- Giảm khác	-	(1.118.481.215)	-	-	-	(1.118.481.215)
Số dư cuối năm	11.863.217.737	23.338.527.664	3.093.319.637	1.049.718.746	-	39.344.783.784
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	9.406.135.127	25.976.854.283	2.972.641.003	271.960.774	-	38.627.591.187
Số dư cuối năm	8.119.764.214	21.027.190.976	2.300.235.643	150.683.373	-	31.597.874.206

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.608.040.179 VND

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4.337.600.000	4.337.600.000
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>4.337.600.000</u>	<u>4.337.600.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	4.337.600.000	4.337.600.000
Số dư cuối năm	<u>4.337.600.000</u>	<u>4.337.600.000</u>

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư dài hạn khác	1.013.526.445	954.269.369
	<u>1.013.526.445</u>	<u>954.269.369</u>

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Góp vốn vào Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	100.000.000	100.000.000
Cho vay dài hạn ⁽¹⁾	913.526.445	854.269.369
	<u>1.013.526.445</u>	<u>954.269.369</u>

(1) Hợp đồng cho các cá nhân, tổ chức vay dài hạn với lãi suất bằng lãi suất các ngân hàng thương mại mà Công ty đang giao dịch, thời hạn của hợp đồng theo từng lần gia hạn cụ thể.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số dư đầu năm	778.523.381	893.206.015
Số tăng trong năm	252.931.027	673.898.381
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(654.946.108)	(788.581.015)
Số dư cuối năm	<u>376.508.300</u>	<u>778.523.381</u>

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	376.508.300	778.523.381
	<u>376.508.300</u>	<u>778.523.381</u>

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.735.350.000	12.185.550.000
- Vay tổ chức khác (Xem thuyết minh)	5.735.350.000	12.185.550.000
	5.735.350.000	12.185.550.000
 Chi tiết vay ngắn hạn		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	5.735.350.000	12.185.550.000
	5.735.350.000	12.185.550.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐVV/TBĐVN-VINAKIP ngày 06 tháng 04 năm 2011 và phụ lục gia hạn lần 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền vay là 3.735.350.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/03/2013;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/TBĐVN-VINAKIP ngày 22 tháng 10 năm 2012 và phụ lục gia hạn lần 1 ngày 02 tháng 11 năm 2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền vay là 2.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/01/2013;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	976.339.825	94.174.762
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	932.605.752	1.157.562.059
Thuế Thu nhập cá nhân	3.098.700	-
	1.912.044.277	1.251.736.821

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	279.687.974	158.689.237
Bảo hiểm xã hội	61.566.872	95.475.987
Bảo hiểm y tế	89.415.300	42.348.489
Bảo hiểm thất nghiệp	53.328.158	72.896.154
Phải trả, phải nộp khác	464.538.400	494.688.400
	<u>948.536.704</u>	<u>864.098.267</u>

15 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.050.000.000	2.000.000.000
	<u>2.050.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I

Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NĂM 2011											
Số dư đầu năm	34.000.000.000		12.700.000.000		6.086.441.136		1.324.900.000		6.263.403.415		60.374.744.551
Lãi/lỗ trong năm	-		-		-		-		13.763.327.296		13.763.327.296
Phân phối lợi nhuận năm 2010	-		-		4.010.722.731		626.340.342		(6.263.403.415)		(1.626.340.342)
Tạm ứng cổ tức năm 2011	-		-		-		-		(1.714.500.000)		(1.714.500.000)
Số dư cuối năm	34.000.000.000		12.700.000.000		10.097.163.867		1.951.240.342		12.048.827.296		70.797.231.505
NĂM 2012											
Lãi/lỗ trong năm	-		-		-		-		10.738.410.318		10.738.410.318
Phân phối lợi nhuận năm 2011	-		-		2.000.000.000		696.000.000		(9.869.500.000)		(7.173.500.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012	-		-		-		-		(3.329.920.000)		(3.329.920.000)
Số dư cuối năm	34.000.000.000		12.700.000.000		12.097.163.867		2.647.240.342		9.587.817.614		71.032.221.823

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 06 tháng 04 năm 2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ %	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	13.763.327.296
Trích Quỹ đầu tư phát triển	14,53%	2.000.000.000
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,06%	696.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,17%	2.088.000.000
Chi trả cổ tức bằng 20% vốn điều lệ (*)	49,41%	6.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2011	15,83%	2.179.327.296

(*) Trong đó đã tạm ứng cổ tức năm 2011 là: 1.714.500.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	51,03%	17.350.400.000	51,03%	17.350.400.000
Vốn góp của đối tượng khác	48,97%	16.649.600.000	48,97%	16.649.600.000
	100%	34.000.000.000	100%	34.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.000.000.000	34.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	34.000.000.000	34.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	34.000.000.000	34.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.415.420.000	1.714.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.085.500.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	3.329.920.000	1.714.500.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.400.000	3.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.400.000	3.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.400.000	3.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.097.163.867	10.097.163.867
Quỹ dự phòng tài chính	2.647.240.342	1.951.240.342
	14.744.404.209	12.048.404.209

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán thành phẩm	212.561.836.686	217.093.579.199
Doanh thu bán hàng hóa	4.854.515.764	4.346.662.752
	217.416.352.450	221.440.241.951



18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	191.137.841.483	188.843.608.912
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.783.194.016	4.075.317.040
	195.921.035.499	192.918.925.952

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.967.148.537	2.688.471.206
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.000.000	18.000.000
	1.998.148.537	2.706.471.206

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.290.925.234	1.343.452.256
	1.290.925.234	1.343.452.256

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.307.547.091	18.345.103.061
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(31.000.000)	(18.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(31.000.000)	(18.000.000)
Tổng thu nhập tính thuế	14.276.547.091	18.327.103.061
- <i>Thu nhập tính thuế còn lại</i>	14.276.547.091	18.327.103.061
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	3.569.136.773	4.581.775.765
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.569.136.773	4.581.775.765
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.157.562.059	400.715.910
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.794.093.080)	(3.824.929.616)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	932.605.752	1.157.562.059

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	10.738.410.318	13.763.327.296
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.738.410.318	13.763.327.296
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.400.000	3.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.158	4.048

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.042.000.009	160.604.842.217
Chi phí nhân công	32.882.071.055	30.882.919.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.151.664.309	6.760.743.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.257.446.743	2.040.110.479
Chi phí khác bằng tiền	7.151.880.145	10.993.946.215
	199.485.062.261	211.282.561.563

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.175.309.329	-	25.044.212.826	-
Phải thu khách hàng	13.998.089.573	(274.420.921)	8.295.307.592	(274.420.921)
Phải thu khác	20.249.262	-	6.474.368	-
Đầu tư dài hạn	1.013.526.445	-	954.269.369	-
	32.207.174.609	(274.420.921)	34.300.264.155	(274.420.921)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.735.350.000	12.185.550.000
Phải trả người bán	11.816.524.610	12.919.386.229
Phải trả khác	948.536.704	864.098.267
	18.500.411.314	25.969.034.496

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.175.309.329	-	-	17.175.309.329
Phải thu khách hàng	13.723.668.652	-	-	13.723.668.652
Phải thu khác	20.249.262	-	-	20.249.262
Đầu tư dài hạn	-	1.013.526.445	-	1.013.526.445
	30.919.227.243	1.013.526.445	-	31.932.753.688
Tại 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.044.212.826	-	-	25.044.212.826
Phải thu khách hàng	8.020.886.671	-	-	8.020.886.671
Phải thu khác	6.474.368	-	-	6.474.368
Đầu tư dài hạn	-	954.269.369	-	954.269.369
	33.071.573.865	954.269.369	-	34.025.843.234

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2012				
Vay và nợ	5.735.350.000	-	-	5.735.350.000
Phải trả người bán	11.816.524.610	-	-	11.816.524.610
Phải trả khác	948.536.704	-	-	948.536.704
	18.500.411.314	-	-	18.500.411.314
Tại 01/01/2012				
Vay và nợ	12.185.550.000	-	-	12.185.550.000
Phải trả người bán	12.919.386.229	-	-	12.919.386.229
Phải trả khác	864.098.267	-	-	864.098.267
	25.969.034.496	-	-	25.969.034.496

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

09/11
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
KIỂM TRA

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	32.245.000	-
- Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	Thành viên TCT	303.061.300	1.356.676.771
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	2.006.876.000	28.400.000
- Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	Thành viên TCT	-	242.927.098
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty con	1.033.121.234	987.263.793

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Thành viên TCT	254.786.620	86.311.649
Phải trả tiền hàng			
- Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	576.869.700	-
Phải trả tiền vay			
- Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	5.735.350.000	12.185.550.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	762.664.378	726.619.274

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.



Phùng Đệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Hạ Thị Dung
Kế toán trưởng